

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 829/TTr-SNV ngày 26/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày 15 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định của các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trường hợp tên gọi của các cơ quan, đơn vị trong Quyết định này được điều chỉnh, thay đổi theo quy định của cấp có thẩm quyền thì sử dụng tên gọi được thay thế đó.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận: *qk*

- Như Điều 3;
- Ban Dân vận Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đảng ủy khối CQ-DN tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- CV: HCQT^{Dực};
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đối tượng, mục đích, nguyên tắc, tiêu chí, thang điểm, phương pháp, thẩm quyền, trình tự đánh giá và công bố xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được đánh giá:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là các cơ quan cấp tỉnh);
- Các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo);
- Các cơ quan trung ương (trừ Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh), doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo);
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Đối tượng đánh giá: Là các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp loại

1. Việc đánh giá, xếp loại hàng năm về kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan cấp tỉnh; các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh; các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị,



địa phương) trên địa bàn tỉnh nhằm xem xét, đánh giá toàn diện các hoạt động quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được phân công theo quy định. Trên cơ sở đánh giá nhằm phát huy các nhân tố tích cực trong công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân, doanh nghiệp, khắc phục những hạn chế, yếu kém, tạo động lực thi đua thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Việc đánh giá, xếp loại hằng năm về kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương là căn cứ để xem xét, đánh giá năng lực quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ hằng năm. Kết quả đánh giá, xếp loại là một trong những tiêu chí để xét thi đua, khen thưởng cuối năm.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh dựa trên tiến độ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khối lượng, hiệu quả triển khai thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo yêu cầu của từng nội dung tiêu chí.

2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, dân chủ, có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

Chương II

TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí và thang điểm đánh giá

1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp gồm 09 tiêu chí:

a) Tiêu chí số 1: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai và thực hiện các văn bản về công tác dân vận chính quyền;

b) Tiêu chí số 2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

c) Tiêu chí số 3: Thực hiện đạo đức công vụ và văn hóa công vụ;

d) Tiêu chí số 4: Thực hiện các quy định về dân chủ theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

đ) Tiêu chí số 5: Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo;

e) Tiêu chí số 6: Tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng chính quyền theo quy định tại Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội

của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội và Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ Chính trị ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền;

- g) Tiêu chí số 7: Thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo";
- h) Tiêu chí số 8: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp;
- i) Tiêu chí số 9: Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và gửi báo cáo đánh giá.

2. Thang điểm đánh giá: Thang điểm đánh giá tối đa được tính là 100 điểm, trong đó: tổng số điểm tối đa tương ứng với các tiêu chí là 95/100 điểm và 05 điểm thưởng. Mức điểm được xác định cụ thể với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục Bộ Tiêu chí kèm theo Quy định này.

Điều 6. Điểm thưởng, điểm trừ

1. Điểm thưởng: Thưởng tối đa 05 điểm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm có cách làm hay, sáng tạo về thực hiện công tác dân vận, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp:

a) Trong năm có từ 01 tin bài trở lên đăng trên Báo, Đài địa phương, Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị về cách làm hay, đổi mới, sáng tạo trong công tác dân vận; giới thiệu, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình, điển hình "Dân vận khéo";

b) Trong năm có từ 01 cách làm hay, đổi mới, sáng tạo, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Điểm trừ: Trừ không quá 05 điểm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương nếu có một trong các nội dung:

a) Bị cấp trên phê bình nhắc nhở hoặc gọi ý kiểm điểm bằng văn bản;

b) Để xảy ra điểm nóng hoặc các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài.

Điều 7. Phương pháp, thẩm quyền, trình tự đánh giá và công bố kết quả xếp loại

1. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị, địa phương quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này tự đánh giá, chấm điểm kết quả công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục Bộ Tiêu chí;

b) Thẩm định kết quả tự đánh giá:

Điểm tự đánh giá của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện ở cột "Điểm thẩm định".



Điểm tự đánh giá của các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh được Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện ở cột "Điểm thẩm định".

Điểm tự đánh giá của các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh được Văn phòng (hoặc phòng Hành chính) các sở, ban, ngành tỉnh chủ trì, phối hợp với phòng, đơn vị có liên quan thẩm định và được thể hiện ở cột "Điểm thẩm định".

Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện ở cột "Điểm thẩm định".

c) Phương pháp xác định điểm đánh giá

Tổng điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương đạt được = Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần + tổng điểm thưởng - tổng điểm trừ.

2. Thẩm quyền

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định xếp loại đối với các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ban Thường vụ Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh ban hành quyết định xếp loại đối với cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh;

c) Các sở, ban, ngành tỉnh ban hành quyết định xếp loại đối với các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định xếp loại đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trình tự thực hiện

a) Đối với các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong tháng 10 hằng năm, các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành tự chấm điểm kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan có liên quan về các nội dung của Bộ Tiêu chí thành lập Tổ thẩm định cấp tỉnh đánh giá, chấm điểm công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xếp loại trước ngày 05 tháng 11 hằng năm.

b) Đối với các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh



Trong tháng 10 hằng năm, các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh tiến hành tự chấm điểm kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp báo cáo Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định đánh giá, chấm điểm công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh xem xét, quyết định xếp loại trước ngày 05 tháng 11 hằng năm.

c) Đối với các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan cấp tỉnh

Trong tháng 10 hằng năm, các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh tiến hành tự chấm điểm kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp, gửi về sở, ngành chủ quản trước ngày 05 tháng 10 hằng năm. Các sở, ban, ngành tỉnh ban hành quyết định thành lập tổ thẩm định thực hiện việc thẩm định công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp đối với các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định. Tổ thẩm định tổng hợp kết quả, báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định xếp loại trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong tháng 10 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành tự chấm điểm kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) trước ngày 05 tháng 10 hằng năm.

Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Dân vận huyện ủy, thị ủy, thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, Thanh tra cấp huyện và các cơ quan có liên quan về các nội dung của Bộ Tiêu chí thành lập Tổ thẩm định cấp huyện đánh giá, chấm điểm công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xếp loại trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

4. Thời gian công bố kết quả xếp loại công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã cùng thời gian công bố các chỉ số cải cách nền hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã. Kết quả xếp loại công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân, doanh nghiệp là một trong những tiêu chí đánh

gia, xếp loại người đứng đầu các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.



Điều 8. Thời gian chốt số liệu

Thời gian chốt số liệu thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề đến hết ngày 30 tháng 9 của năm đánh giá.

Điều 9. Các mức xếp loại

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Có tổng số điểm đạt từ 90 điểm trở lên;
- b) Không có tiêu chí nào đạt dưới 50% điểm quy định.
- c) Có từ 80% các đơn vị trực thuộc được đánh giá, xếp loại từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có đơn vị trực thuộc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Có tổng số điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 90 điểm hoặc có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên nhưng không được phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

- b) Không có tiêu chí nào đạt dưới 30% điểm quy định.

- c) Có từ 80% các đơn vị trực thuộc được đánh giá, xếp loại từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên và không có đơn vị trực thuộc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Có tổng số điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm hoặc có tổng số điểm từ 70 điểm đến dưới 90 điểm nhưng không được phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- b) Không có đơn vị trực thuộc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, địa phương xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ khi có tổng số điểm đạt dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong những trường hợp sau:

- a) Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền trực tiếp quản lý và sử dụng bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

- b) Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tham nhũng qua kết luận thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và đã chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra;



- c) Trong năm bị cấp có thẩm quyền kết luận là mất đoàn kết nội bộ;
- d) Có trên 30% các đơn vị trực thuộc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Sử dụng phần mềm trong đánh giá, xếp loại

Thông nhất sử dụng đồng bộ phần mềm trong đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Nội dung các bước thực hiện, quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm chấm điểm Bộ Tiêu chí kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này; dựa trên nguyên tắc, các tiêu chí và phương pháp đánh giá, xếp loại theo Quy định này, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp; thực hiện đánh giá, xếp loại đối với các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

2. Việc đánh giá phải đảm bảo hồ sơ, tài liệu minh chứng.

3. Cử thành viên tham gia Tổ thẩm định đánh giá kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp (nếu có) và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu, nội dung, số liệu có liên quan đến ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị mình.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở Bộ Tiêu chí ban hành kèm theo Quy định này xây dựng, ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được phân công và tình hình thực tiễn tại đơn vị.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ tại Điều 11 Quy định này.

2. Triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Quy định này.

3. Quyết định xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quy định này.

Điều 13. Đề nghị Ban Dân vận Tỉnh ủy

1. Cử thành viên tham gia Tổ thẩm định công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp hằng năm của tỉnh và chịu

trách nhiệm về các chỉ tiêu, nội dung, số liệu có liên quan đến ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị mình.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp tại các cơ quan, đơn vị, địa phương hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện các tiêu chí.

Điều 14. Đề nghị Đảng ủy Khối Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh

1. Trên cơ sở Bộ Tiêu chí ban hành kèm theo Quy định này xây dựng, ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp đối với các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được phân công và tình hình thực tiễn tại đơn vị.

2. Triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này đến các cơ quan trung ương, doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh; đồng thời tổng hợp kết quả chấm điểm các đơn vị theo thẩm quyền, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 05 tháng 11 hằng năm.

Điều 15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

1. Cử thành viên tham gia Tổ thẩm định công tác chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp hằng năm của tỉnh và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu, nội dung, số liệu có liên quan đến ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị mình.

2. Tổ chức đánh giá nội dung tiêu chí quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 Quy định này (được cụ thể hóa tại mục VI Phụ lục kèm theo Quy định này) đối với các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và ban hành hướng dẫn cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện để tổ chức đánh giá tiêu chí này đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

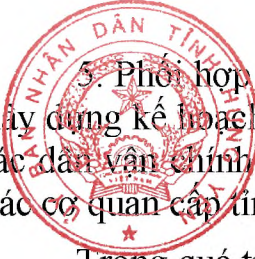
Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này đến các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thành phần, số lượng, phân công nhiệm vụ thành viên Tổ thẩm định cấp tỉnh để đánh giá kết quả tự chấm điểm của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Hằng năm, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng phần mềm đánh giá Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp.



5. Phối hợp với Ban Dân vận Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra việc đánh giá, xét công nhận kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp của các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế./.



Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
DÂN VẬN CHÍNH QUYỀN, CHÍNH QUYỀN PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ
DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quy định kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND
Ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Tiêu chí số 1: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai và thực hiện công tác dân vận chính quyền	10			Các văn bản ban hành
1	Ban hành văn bản quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác dân vận	6			
1.1	Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác dân vận trong Quý I hằng năm	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
1.2	Ban hành Kế hoạch, chương trình thực hiện các Chỉ thị, nghị quyết khác của Trung ương và của tỉnh về công tác dân vận (theo yêu cầu tại các văn bản của cấp trên)	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
2	Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân vận	3			Báo cáo thực hiện công tác dân vận
	- Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về công tác dân vận	3			
	- Có 01 báo cáo trở lên chậm thời hạn hoặc nội dung không đảm bảo quy định	1.5			
	- Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định	0			
3	Phân công lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác dân vận	1			Văn bản phân công
	- Có ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	1			
	- Không ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	0			
II	Tiêu chí số 2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	25			Báo cáo kết quả công tác năm (nêu rõ số lượng, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong năm); Nghị quyết, Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra hằng năm, so sánh với báo cáo đánh giá kết quả công tác năm



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ	25			
2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ	20			
3	Hoàn thành từ 50% đến dưới 80% nhiệm vụ	10			
4	Hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ	0			
III	Tiêu chí số 3: Thực hiện đạo đức công vụ và văn hóa công vụ	10			
1	Ban hành văn bản triển khai Quy chế văn hóa công vụ; Quy tắc ứng xử theo Quy định của UBND tỉnh về văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hưng Yên	2			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
2	Thực hiện các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc; nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ và đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên tỉnh Hưng Yên	2			
2.1	Ban hành văn bản triển khai	1			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định	1			Báo cáo
	- Có báo cáo định kỳ theo quy định	1			
	- Thiếu từ 01 báo cáo định kỳ theo quy định	0			
3	Thực hiện tốt quy tắc ứng xử, thái độ tôn trọng, thân thiện với nhân dân với phương châm 04 xin, 04 luôn, 05 không, 05 biết	1			Báo cáo
	- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	1			
	- Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	0			
4	Cơ quan, đơn vị không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật và bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	2			Báo cáo
	- Không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	2			
	- Có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	0			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5	Thực hiện kiểm tra công vụ	3			
5.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra công vụ	1			Kế hoạch kiểm tra công vụ
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1			Báo cáo kết quả kiểm tra công vụ
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1			
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0.5			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch	0			
5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra công vụ	1			Báo cáo kết quả sau kiểm tra công vụ; văn bản chấn chỉnh sau kiểm tra công vụ
	- 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	1			
	- Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	0			
IV	Tiêu chí số 4: Thực hiện các quy định về dân chủ theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	12			
1	Ban hành Quy chế dân chủ	1			Quy chế dân chủ
	- Có ban hành Quy chế	1			
	- Không ban hành Quy chế	0			
2	Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ	1			Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo
	- Có Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ ở của cơ quan, đơn vị	1			
	- Không có Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ ở của cơ quan, đơn vị	0			
3	Báo cáo kết quả thực hiện dân chủ (6 tháng, năm)	1			Báo cáo
	- Có báo cáo	1			
	- Không có báo cáo	0			
4	Thực hiện những nội dung cơ quan, đơn vị phải công khai	1			Báo cáo
	- Có công khai	1			
	- Không công khai	0			
5	Hình thức và thời điểm công khai	2			Báo cáo
	- Đúng quy định	2			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Không đúng quy định	0			
6	Việc tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	2			Tài liệu tổ chức hội nghị
	- Có tổ chức hội nghị	2			
	- Không tổ chức hội nghị	0			
7	Tổ chức lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về các nội dung theo quy định	2			Văn bản tổ chức lấy ý kiến
	- Có văn bản triển khai	2			
	- Không có văn bản triển khai	0			
8	Chương trình, Kế hoạch hoạt động, nội dung công tác của Ban Thanh tra nhân dân theo từng quý, 06 tháng và hàng năm	2			Chương trình, kế hoạch của Ban Thanh tra nhân dân
	- Có xây dựng, ban hành kế hoạch, chương trình	2			
	- Có từ 01 kế hoạch, chương trình trở lên không xây dựng, ban hành	0			
V	Tiêu chí số 5: Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo	10			
1	Bố trí lịch tiếp công dân của người đứng đầu	2			Văn bản công khai lịch tiếp công dân
	- Có lịch tiếp công dân bằng văn bản	2			
	- Không có lịch tiếp công dân bằng văn bản	0			
2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định	4			Sổ tiếp công dân; Quy chế tiếp công dân
	- Có thực hiện	4			
	- Không thực hiện	0			
3	Xử lý giải quyết/ tham mưu giải quyết kịp thời đúng quy định các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân	4			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ xử lý, giải quyết đơn, thư x 4 = (Số lượng đơn, thư xử lý, giải quyết/số đơn thư tiếp nhận) x 4				
VI	Tiêu chí số 6: Tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức Chính trị-xã hội tham gia giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng chính quyền theo quy định tại Quyết định số 217-QĐ/TW và Quyết định số 218-QĐ/TW của Bộ Chính trị	10			Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội cùng cấp đánh giá, chấm điểm việc tạo điều kiện của chính quyền cùng cấp



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	Việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ cho việc giám sát, phản biện xã hội của cơ quan chính quyền	3			
2	Việc xử lý, giải quyết những đề xuất, kiến nghị, phản ánh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp và các tổ chức chính trị - xã hội	3			
3	Việc phối hợp của cơ quan chính quyền trong việc thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để phát huy dân chủ, chăm lo đời sống của người dân	4			
VII	Tiêu chí số 7: Thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"	6			
1	Đăng ký xây dựng và duy trì mô hình Dân vận khéo hằng năm	2			Văn bản đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình Dân vận khéo
	- Có đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	2			
	- Không đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	0			
2	Báo cáo định kỳ về thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 6 tháng, năm	2			Báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"
	- Có báo cáo	2			
	- Không có báo cáo	0			
3	Ban hành Kế hoạch phát động phong trào thi đua "Đẩy mạnh công tác dân vận chính quyền, chính quyền phục vụ người dân, doanh nghiệp"	2			Kế hoạch
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
VIII	Tiêu chí số 8: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp	10			
	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	10			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số Sipas x 10)/100				
IX	Tiêu chí số 9: Thực hiện chế độ gửi báo cáo đánh giá	2			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
1	Gửi báo cáo đánh giá, chấm điểm	1			
	- Đúng hạn	1			
	- Chậm hạn	0			
2	Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh không rõ ràng, không đúng quy định (tài liệu kiểm chứng chèn số, trùng số)	0			
X	Điểm thưởng và Điểm trừ	5			
1	Điểm thưởng				
	Trong năm có từ 01 tin bài trở lên đăng trên Báo, Đài địa phương, Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị về cách làm hay, đổi mới, sáng tạo trong công tác dân vận; giới thiệu, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình, điển hình "Dân vận khéo".	2.5			
	Trong năm có từ 01 cách làm hay, đổi mới, sáng tạo, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp	2.5			
2	Điểm trừ	5			
	Bị cấp trên phê bình nhắc nhở hoặc gợi ý kiểm điểm bằng văn bản	2.5			
	Để xảy ra điểm nóng hoặc các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài	2.5			
	TỔNG ĐIỂM	100			

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
DÂN VẬN CHÍNH QUYỀN, CHÍNH QUYỀN PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ
DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quy định kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Tiêu chí số 1: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai và thực hiện công tác dân vận chính quyền	10			Các văn bản ban hành
1	Ban hành văn bản quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác dân vận	6			
1.1	Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác dân vận trong Quý I hằng năm	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
1.2	Ban hành Kế hoạch, chương trình thực hiện các Chỉ thị, nghị quyết khác của Trung ương và của tỉnh về công tác dân vận (theo yêu cầu tại các văn bản của cấp trên)	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
2	Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân vận	3			Báo cáo thực hiện công tác dân vận
	- Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về công tác dân vận	3			
	- Có 01 báo cáo trở lên chậm thời hạn hoặc nội dung không đảm bảo quy định	1.5			
	- Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định	0			
3	Phân công lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác dân vận	1			Văn bản phân công
	- Có ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	1			
	- Không ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	0			
II	Tiêu chí số 2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	25			Báo cáo kết quả công tác năm (nêu rõ số lượng, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong năm); Nghị quyết, Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra hằng năm, so sánh với báo cáo đánh giá kết quả công tác năm



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	5			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau cao hơn năm trước	5			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau bằng năm trước	4			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau thấp hơn năm trước	0			
2	Thực hiện văn bản của UBND tỉnh về việc xử lý các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; vi phạm hành lang bảo vệ giao thông, thủy lợi; xây dựng bến bãi tập kết vật liệu xây dựng và khai thác cát trái phép trên sông	3			
	- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung	3			
	- Có 01 nội dung chưa thực hiện nghiêm túc	2			
	- Có từ 02 nội dung chưa thực hiện nghiêm túc	0			
3	Thu ngân sách	3			
	- Vượt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	3			
	- Đạt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	2			
	- Không đạt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	0			
4	Chỉ tiêu về giáo dục	3			
4.1	<i>Về phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông</i>	1			
	- Hoàn thành chỉ tiêu	1			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu	0			
4.2	<i>Triển khai thực hiện Đề án, chương trình, kế hoạch về Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo</i>	1			
	- Có triển khai	1			
	- Không triển khai	0			
4.3	<i>Các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở được cấp có thẩm quyền công nhận “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên</i>	1			
	- 100% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	0.5			
	- Dưới 80% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	0			
5	Chỉ tiêu về lao động	2			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	0.5			
	- Dưới 1%	0.5			
	- Trên 1%	0			
5.2	Thực hiện chính sách dân số	0.5			
	- Không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số	0.5			
	- Có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số	0			
5.3	Thu nhập bình quân đầu người	0.5			
	- Đạt và vượt mức kế hoạch đề ra	0.5			
	- Không đạt mức kế hoạch đề ra	0			
5.4	Tỷ lệ hộ nghèo	0.5			
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	0.5			
	- Không giảm tỷ lệ hộ nghèo	0			
6	Chỉ tiêu về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao	3			
6.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	1			
	- 100% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	0.5			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	0			
6.2	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	1			
	- Có từ 95% trở lên số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	1			
	- Từ 80% đến dưới 95% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	0.5			
	- Dưới 80% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	0			
6.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	1			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	0.5			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	0			
7	Về vệ sinh - môi trường	2.5			

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0.5			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0			
7.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.5			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0			
7.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.5			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0			
7.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường	0.5			
	- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0.25			
	- Dưới 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0			
7.5	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.5			
	- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.25			

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Dưới 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0			
8	Về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh	3.5			
8.1	Về chỉ tiêu giao quân	2			
	- Hoàn thành chỉ tiêu	2			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu	0			
8.2	Về trọng án xảy ra trên địa bàn	1.5			
	- Không có trọng án xảy ra trên địa bàn	1.5			
	- Có từ 01 trở lên trọng án xảy ra trên địa bàn	0			
III	Tiêu chí số 3: Thực hiện đạo đức công vụ và văn hóa công vụ	10			
1	Ban hành văn bản triển khai Quy chế văn hóa công vụ; Quy tắc ứng xử theo Quy định của UBND tỉnh về văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hưng Yên	2			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
2	Thực hiện các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc; nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ và đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên tỉnh Hưng Yên	2			
2.1	Ban hành văn bản triển khai	1			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định	1			Báo cáo
	- Có báo cáo định kỳ theo quy định	1			
	- Thiếu từ 01 báo cáo định kỳ theo quy định	0			
3	Thực hiện tốt quy tắc ứng xử, thái độ tôn trọng, thân thiện với nhân dân với phương châm 04 xin, 04 luôn, 05 không, 05 biết	1			Báo cáo
	- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	1			
	- Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	0			

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4	Cơ quan, đơn vị không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật và bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	2			Báo cáo
	- Không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	2			
	- Có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	0			
5	Thực hiện kiểm tra công vụ	3			
5.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra công vụ	1			Kế hoạch kiểm tra công vụ
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1			Báo cáo kết quả kiểm tra công vụ
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1			
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0.5			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch	0			
5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra công vụ	1			Báo cáo kết quả sau kiểm tra công vụ; văn bản chấn chỉnh sau kiểm tra công vụ
	- 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	1			
	- Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	0			
IV	Tiêu chí số 4: Thực hiện các quy định về dân chủ theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	12			
1	Ban hành Quy chế dân chủ	1			Quy chế dân chủ
	- Có ban hành Quy chế	1			
	- Không ban hành Quy chế	0			
2	Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ	1			Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo
	- Có Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ ở của cơ quan, đơn vị	1			
	- Không có Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ ở của cơ quan, đơn vị	0			
3	Báo cáo kết quả thực hiện dân chủ (6 tháng, năm)	1			Báo cáo
	- Có báo cáo	1			
	- Không có báo cáo	0			
4	Thực hiện những nội dung cơ quan, đơn vị phải công khai	1			Báo cáo



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Có công khai	1			
	- Không công khai	0			
5	Hình thức và thời điểm công khai	2			Báo cáo
	- Đúng quy định	2			
	- Không đúng quy định	0			
6	Việc tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	2			Tài liệu tổ chức hội nghị
	- Có tổ chức hội nghị	2			
	- Không tổ chức hội nghị	0			
7	Tổ chức lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về các nội dung theo quy định	2			Văn bản tổ chức lấy ý kiến
	- Có văn bản triển khai	2			
	- Không có văn bản triển khai	0			
8	Chương trình, Kế hoạch hoạt động, nội dung công tác của Ban Thanh tra nhân dân theo từng quý, 06 tháng và hàng năm	2			Chương trình, kế hoạch của Ban Thanh tra nhân dân
	- Có xây dựng, ban hành kế hoạch, chương trình	2			
	- Có từ 01 kế hoạch, chương trình trở lên không xây dựng, ban hành	0			
V	Tiêu chí số 5: Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo	10			
1	Bố trí lịch tiếp công dân của người đứng đầu	2			Văn bản công khai lịch tiếp công dân
	- Có lịch tiếp công dân bằng văn bản	2			
	- Không có lịch tiếp công dân bằng văn bản	0			
2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định	4			Sổ tiếp công dân; Quy chế tiếp công dân
	- Có thực hiện	4			
	- Không thực hiện	0			
3	Xử lý giải quyết/ tham mưu giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân	4			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ xử lý, giải quyết đơn, thư x 4 = (Số lượng đơn, thư xử lý, giải quyết/số đơn thư tiếp nhận) x 4				
VI	Tiêu chí số 6: Tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức Chính trị-xã hội tham gia giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng chính quyền theo quy định tại Quyết định số 217-QĐ/TW và Quyết định số 218-QĐ/TW của Bộ Chính trị	10			Ban Thường trực Ủy ban MTTQ phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội cùng cấp đánh giá, chấm điểm việc tạo điều kiện của

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
					chính quyền cùng cấp
1	Việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ cho việc giám sát, phản biện xã hội của cơ quan chính quyền	3			
2	Việc xử lý, giải quyết những đề xuất, kiến nghị, phản ánh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp và các tổ chức chính trị - xã hội	3			
3	Việc phối hợp của cơ quan chính quyền trong việc thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để phát huy dân chủ, chăm lo đời sống của người dân	4			
VII	Tiêu chí số 7: Thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"	6			
1	Đăng ký xây dựng và duy trì mô hình Dân vận khéo hằng năm	2			Văn bản đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình Dân vận khéo
	- Có đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	2			
	- Không đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	0			
2	Báo cáo định kỳ về thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 6 tháng, năm	2			Báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"
	- Có báo cáo	2			
	- Không có báo cáo	0			
3	Xây dựng ban hành Kế hoạch phối hợp giữa UBND huyện, thị xã, thành phố với Ban Dân vận huyện ủy, thị ủy, thành ủy về việc phối hợp triển khai xây dựng mô hình "Dân vận khéo" Chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp	2			Kế hoạch phối hợp
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
VIII	Tiêu chí số 8: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp	10			
	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	10			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số Sipas x 10)/100				
IX	Tiêu chí số 9: Thực hiện chế độ gửi báo cáo đánh giá	2			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
1	Gửi báo cáo đánh giá, chấm điểm	1			
	- Đúng hạn	1			
	- Chậm hạn	0			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2	Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh không rõ ràng, không đúng quy định (tài liệu kiểm chứng chèn số, trùng số)	0			
X	Điểm thưởng và Điểm trừ	5			
1	Điểm thưởng				
	Trong năm có từ 01 tin bài trở lên đăng trên Báo, Đài địa phương, Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị về cách làm hay, đổi mới, sáng tạo trong công tác dân vận; giới thiệu, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình, điển hình "Dân vận khéo".	2.5			
	Trong năm có từ 01 cách làm hay, đổi mới, sáng tạo, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp	2.5			
2	Điểm trừ	5			
	Bị cấp trên phê bình nhắc nhở hoặc gợi ý kiểm điểm bằng văn bản	2.5			
	Đề xảy ra điểm nóng hoặc các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài	2.5			
	TỔNG ĐIỂM	100			



Phụ lục III
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
DÂN VẬN CHÍNH QUYỀN, CHÍNH QUYỀN PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN
VÀ DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quy định kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Tiêu chí số 1: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai và thực hiện công tác dân vận chính quyền	10			Các văn bản ban hành
1	Ban hành văn bản quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác dân vận	6			
1.1	Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác dân vận trong Quý I hằng năm	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
1.2	Ban hành Kế hoạch, chương trình thực hiện các Chỉ thị, nghị quyết khác của Trung ương và của tỉnh về công tác dân vận (theo yêu cầu tại các văn bản của cấp trên)	3			
	- Có ban hành	3			
	- Không ban hành	0			
2	Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân vận	3			Báo cáo thực hiện công tác dân vận
	- Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về công tác dân vận	3			
	- Có 01 báo cáo trở lên chậm thời hạn hoặc nội dung không đảm bảo quy định	1.5			
	- Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định	0			
3	Phân công lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác dân vận	1			Văn bản phân công
	- Có ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	1			
	- Không ban hành văn bản phân công nhiệm vụ	0			
II	Tiêu chí số 2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	25			Báo cáo kết quả công tác năm (nêu rõ số lượng, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong năm); Nghị quyết, Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra hằng năm, so sánh với báo cáo đánh giá kết quả công tác năm



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	5			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau cao hơn năm trước	5			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau bằng năm trước	4			
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm sau thấp hơn năm trước	0			
2	Thực hiện văn bản của UBND tỉnh về việc xử lý các công trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; vi phạm hành lang bảo vệ giao thông, thủy lợi; xây dựng bến bãi tập kết vật liệu xây dựng và khai thác cát trái phép trên sông	3			
	- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung	3			
	- Có 01 nội dung chưa thực hiện nghiêm túc	2			
	- Có từ 02 nội dung chưa thực hiện nghiêm túc	0			
3	Thu ngân sách	3			
	- Vượt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	3			
	- Đạt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	2			
	- Không đạt chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách	0			
4	Chỉ tiêu về giáo dục	3			
4.1	Về phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	1			
	- Hoàn thành chỉ tiêu	1			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu	0			
4.2	Triển khai thực hiện Đề án, chương trình, kế hoạch về Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo	1			
	- Có triển khai	1			
	- Không triển khai	0			
4.3	Các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở được cấp có thẩm quyền công nhận “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	1			
	- 100% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	0.5			
	- Dưới 80% các trường đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên	0			
5	Chỉ tiêu về lao động	2			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	0.5			
	- Dưới 1%	0.5			
	- Trên 1%	0			
5.2	Thực hiện chính sách dân số	0.5			
	- Không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số	0.5			
	- Có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số	0			
5.3	Thu nhập bình quân đầu người	0.5			
	- Đạt và vượt mức kế hoạch đề ra	0.5			
	- Không đạt mức kế hoạch đề ra	0			
5.4	Tỷ lệ hộ nghèo	0.5			
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	0.5			
	- Không giảm tỷ lệ hộ nghèo	0			
6	Chỉ tiêu về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao	3			
6.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	1			
	- 100% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	0.5			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố được công nhận là thôn, tổ dân phố văn hóa	0			
6.2	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	1			
	- Có từ 95% trở lên số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	1			
	- Từ 80% đến dưới 95% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	0.5			
	- Dưới 80% số hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa	0			
6.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	1			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	1			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	0.5			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn	0			
7	Về vệ sinh - môi trường	2.5			
7.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi	0.5			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	trường				
	- 100% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có tổ, đội vệ sinh môi trường	0			
7.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.5			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nơi đổ và xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường	0			
7.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.5			
	- 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0.25			
	- Dưới 80% số thôn, tổ dân phố có quy hoạch nghĩa trang nhân dân	0			
7.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường	0.5			
	- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0.25			
	- Dưới 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề thực hiện đúng các quy định	0			
7.5	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.5			
	- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.5			
	- Từ 80% đến dưới 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0.25			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Dưới 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	0			
8	Về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh	3.5			
8.1	Về chỉ tiêu giao quân	2			
	- Hoàn thành chỉ tiêu	2			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu	0			
8.2	Về trọng án xảy ra trên địa bàn	1.5			
	- Không có trọng án xảy ra trên địa bàn	1.5			
	- Có từ 01 trở lên trọng án xảy ra trên địa bàn	0			
III	Tiêu chí số 3: Thực hiện đạo đức công vụ và văn hóa công vụ	10			
1	Ban hành văn bản triển khai Quy chế văn hóa công vụ; Quy tắc ứng xử theo Quy định của UBND tỉnh về văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hưng Yên	2			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
2	Thực hiện các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc; nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ và đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên tỉnh Hưng Yên	2			
2.1	Ban hành văn bản triển khai	1			Văn bản triển khai
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định	1			Báo cáo
	- Có báo cáo định kỳ theo quy định	1			
	- Thiếu từ 01 báo cáo định kỳ theo quy định	0			
3	Thực hiện tốt quy tắc ứng xử, thái độ tôn trọng, thân thiện với nhân dân với phương châm 04 xin, 04 luôn, 05 không, 05 biết	1			Báo cáo
	- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	1			
	- Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị phản ánh về thái độ phục vụ người dân, tổ chức	0			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4	Cơ quan, đơn vị không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật và bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	2			Báo cáo
	- Không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	2			
	- Có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật	0			
5	Thực hiện kiểm tra công vụ	3			
5.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra công vụ	1			Kế hoạch kiểm tra công vụ
	- Có ban hành	1			
	- Không ban hành	0			
5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1			Báo cáo kết quả kiểm tra công vụ
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1			
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0.5			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch	0			
5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra công vụ	1			Báo cáo kết quả sau kiểm tra công vụ; văn bản chấn chỉnh sau kiểm tra công vụ
	- 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	1			
	- Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua công tác kiểm tra được xử lý	0			
IV	Tiêu chí số 4: Thực hiện các quy định về dân chủ theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	12			
1	Ban hành Quy chế dân chủ	1			Quy chế dân chủ
	- Có ban hành Quy chế	1			
	- Không ban hành Quy chế	0			
2	Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cấp xã	0,5			Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ
	- Có ban hành Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ	0,5			
	- Không ban hành Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn) Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ	0			
3	Báo cáo kết quả thực hiện dân chủ (6 tháng, năm)	0,5			Báo cáo
	- Có báo cáo	0,5			
	- Không có báo cáo	0			
4	Ban hành kế hoạch thực hiện việc công khai	1			Kế hoạch



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	- Có ban hành kế hoạch	1			
	- Không ban hành kế hoạch	0			
5	Việc tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai tại kỳ họp thường lệ gần nhất	1			Báo cáo
	- Có tổng hợp, báo cáo	1			
	- Không tổng hợp, báo cáo	0			
6	Gửi báo cáo quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát	1			Báo cáo
	- Có gửi báo cáo	1			
	- Không gửi báo cáo	0			
7	Thực hiện những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai	1			Báo cáo
	- Có công khai	1			
	- Không công khai	0			
8	Hình thức và thời điểm công khai	1			Báo cáo
	- Đúng quy định	1			
	- Không đúng quy định	0			
9	Có Kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã	1			Kế hoạch
	- Có kế hoạch	1			
	- Không có kế hoạch	0			
10	UBND cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của UBND và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương	1			Tài liệu tổ chức hội nghị
	- Có tổ chức hội nghị	1			
	- Không tổ chức hội nghị	0			
11	Chương trình, Kế hoạch hoạt động, nội dung công tác của Ban Thanh tra nhân dân theo từng quý, 06 tháng và hàng năm	1			Chương trình, Kế hoạch của Ban Thanh tra nhân dân
	- Có xây dựng, ban hành	1			
	- Có từ 01 kế hoạch, chương trình trở lên không xây dựng, ban hành	0			
12	Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn,	1			Báo cáo



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	tổ dân phố				
	- Có công khai	1			
	- Không công khai	0			
13	Trưởng thôn báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố và đến UBND cấp xã	1			Báo cáo
	- Có báo cáo	1			
	- Không có báo cáo	0			
V	Tiêu chí số 5: Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo	10			
1	Bố trí lịch tiếp công dân của người đứng đầu	2			Văn bản công khai lịch tiếp công dân
	- Có lịch tiếp công dân bằng văn bản	2			
	- Không có lịch tiếp công dân bằng văn bản	0			
2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định	4			Sổ tiếp công dân; Quy chế tiếp công dân
	- Có thực hiện	4			
	- Không thực hiện	0			
3	Công tác hòa giải ở cơ sở	2			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ hòa giải thành x 2 = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 2				
4	Xử lý, giải quyết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân	2			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ xử lý, giải quyết đơn, thư x 2 = (Số lượng đơn, thư xử lý, giải quyết/số đơn, thư tiếp nhận) x 2				
VI	Tiêu chí số 6: Tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức Chính trị-xã hội tham gia giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng chính quyền theo quy định tại Quyết định số 217-QĐ/TW và Quyết định số 218-QĐ/TW của Bộ Chính trị	10			Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội cùng cấp đánh giá, chấm điểm việc tạo điều kiện của chính quyền cùng cấp
1	Việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ cho việc giám sát, phản biện xã hội của cơ quan chính quyền	3			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2	Việc xử lý, giải quyết những đề xuất, kiến nghị, phản ánh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp và các tổ chức chính trị - xã hội	3			
3	Việc phối hợp của cơ quan chính quyền trong việc thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để phát huy dân chủ, chăm lo đời sống của người dân	4			
VII	Tiêu chí số 7: Thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"	6			
1	Đăng ký xây dựng và duy trì mô hình Dân vận khéo hằng năm	2			Văn bản đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình Dân vận khéo
	- Có đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	2			
	- Không đăng ký xây dựng hoặc duy trì mô hình đã có	0			
2	Báo cáo định kỳ về thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 6 tháng, năm	2			Báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"
	- Có báo cáo	2			
	- Không có báo cáo	0			
3	Tham mưu cấp ủy ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng mô hình "Dân vận khéo: Chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp"	2			Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo
	- Có ban hành	2			
	- Không ban hành	0			
VIII	Tiêu chí số 8: Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp	10			
	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	10			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số Sipas x 10)/100				
IX	Tiêu chí số 9: Thực hiện chế độ gửi báo cáo đánh giá	2			Tiêu chí do Sở Nội vụ chấm
1	Gửi báo cáo đánh giá, chấm điểm	1			
	- Đúng hạn	1			
	- Chậm hạn	0			
2	Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh rõ ràng, đúng quy định	1			
	- Nội dung chấm điểm và hồ sơ thuyết minh không rõ ràng, không đúng quy định (tài liệu	0			



Stt	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	kiểm chứng chèn số trung số)				
X	Điểm thưởng và Điểm trừ	5			
1	Điểm thưởng				
	Trong năm có từ 01 tin bài trở lên đăng trên Báo, Đài địa phương, Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị về cách làm hay, đổi mới, sáng tạo trong công tác dân vận; giới thiệu, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình, điển hình "Dân vận khéo".	2.5			
	Trong năm có từ 01 cách làm hay, đổi mới, sáng tạo, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp	2.5			
2	Điểm trừ	5			
	Bị cấp trên phê bình nhắc nhở hoặc gọi ý kiểm điểm bằng văn bản	2.5			
	Đề xảy ra điểm nóng hoặc các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài	2.5			
	TỔNG ĐIỂM	100			